



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC LONG AN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/12/2023 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 19.999.340.000 đồng.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thành Phố Tân An, Tỉnh Long An.
- Điện thoại: (84) 0272. 3825094
- Mail: sachtbthla@gmail.com

Nghành nghề kinh doanh

- Xuất bản sách;
- In ấn;
- Sản xuất điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 31 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/11/2023
	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
• Ông Đặng Trung Trực	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021
		Miễn nhiệm ngày 20/05/2023
• Ông Nguyễn Văn Ngôi	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021
• Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/11/2023
• Bà Lê Thị Thanh Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2023
		Miễn nhiệm ngày 25/11/2023
• Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/05/2023
		Miễn nhiệm ngày 25/11/2023
• Ông Nguyễn Phúc Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
		Miễn nhiệm ngày 20/05/2023
• Bà Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021
		Miễn nhiệm ngày 20/05/2023

Ban Kiểm soát

• Ông Đồng Hải Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 14/05/2022
• Ông Trần Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/04/2021
• Ông Ngô Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2021

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Ngôi	Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023
• Ông Bùi Văn Huỳnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023
• Bà Lê Thị Minh Trang	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023
• Bà Nguyễn Minh Hương	Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 19/01/2024
• Bà Trần Thị Thanh Hương	Phó Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 10/05/2023
• Bà Trần Thị Thúy Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2023

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 19 tháng 02 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 080/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 19/02/2024 của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2023 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Việc kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Nguyễn Thị Ngọc Viễn – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4868-2024-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.629.346.706	20.122.003.797
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		556.731.749	1.111.663.915
1. Tiền	111	5	556.731.749	1.111.663.915
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.648.984.270	5.893.361.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	5.812.230.640	5.978.253.217
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(163.246.370)	(84.891.817)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		515.253.214	312.126.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	141.535.729	50.644.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	77.517.433	123.640.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	296.200.052	137.842.055
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.827.740.588	12.751.884.361
1. Hàng tồn kho	141		14.827.740.588	13.026.749.476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(274.865.115)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.636.885	52.967.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	80.636.885	52.967.807
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.752.173.247	4.902.155.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.563.735.116	4.778.798.971
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.482.247.658	3.649.593.801
- Nguyên giá	222		6.209.913.805	6.044.270.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.727.666.147)	(2.394.676.731)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.081.487.458	1.129.205.170
- Nguyên giá	228		1.566.266.805	1.566.266.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(484.779.347)	(437.061.635)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.636.364	38.587.365
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.636.364	38.587.365
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88.801.767	84.769.052
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	88.801.767	84.769.052
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		26.381.519.953	25.024.159.185

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.560.303.744	2.578.384.050
I. Nợ ngắn hạn	310		2.530.303.744	2.548.384.050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.591.648.505	1.696.555.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	36.072.799	50.192.817
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	158.035.319	175.632.700
4. Phải trả người lao động	314		730.858.140	623.046.961
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	207.235
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.688.981	2.748.645
II. Nợ dài hạn	330		30.000.000	30.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	30.000.000	30.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.821.216.209	22.445.775.135
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	23.821.216.209	22.445.775.135
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	19.999.340.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.999.340.000	11.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	363.351.953	3.850.797.710
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	179.928.732	3.346.488.559
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	3.278.595.524	4.248.488.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.713.015.349	2.103.644.560
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.565.580.175	2.144.844.306
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		26.381.519.953	25.024.159.185



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	90.913.712.674	100.172.598.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	219.852.196	1.545.016.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		90.693.860.478	98.627.582.254
4. Giá vốn hàng bán	11	22	80.676.602.048	86.850.402.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		10.017.258.430	11.777.179.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.086.086.648	905.023.956
7. Chi phí tài chính	22	24	119.570.007	276.467.351
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		148.667.613	121.563.437
8. Chi phí bán hàng	25	25.a	6.230.396.992	6.657.263.897
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.b	2.654.663.480	3.032.360.998
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.098.714.599	2.716.111.647
11. Thu nhập khác	31	26	3.111.074	5.670.090
12. Chi phí khác	32	27	79.582.961	18.642.250
13. Lợi nhuận khác	40		(76.471.887)	(12.972.160)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.022.242.712	2.703.139.487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	456.662.537	558.295.181
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.565.580.175	2.144.844.306



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		97.014.061.480	104.454.581.228
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(98.718.318.349)	(96.011.938.999)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.044.434.908)	(5.268.190.097)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(148.667.613)	(126.591.410)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(474.302.956)	(673.425.740)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.573.794.142	4.771.606.657
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.767.073.095)	(2.543.151.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(564.941.299)	4.602.890.477
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-	(18.204.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		50.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	10.009.133	95.543.122
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.009.133	77.339.122
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	106.920.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	12.159.360.926
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(17.441.285.926)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(5.175.005.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(554.932.166)	(494.775.401)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.111.663.915	1.606.439.316
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	556.731.749	1.111.663.915



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị Trường học Long An theo Quyết định số 4834/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Long An. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000090 ngày 12/01/2005. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/12/2023 với mã số doanh nghiệp là 1100105921. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 22/02/2008 theo Giấy chứng nhận số 09/GCN-TTGDHN ngày 21/01/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán LBE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- Phát hành sách giáo khoa và các loại sách;
- Kinh doanh: hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho các nhu cầu văn hóa học tập, vui chơi giải trí lành mạnh, dụng cụ thể dục thể thao, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Sản xuất, kinh doanh: thiết bị giáo dục, kỹ thuật, tin học, băng đĩa;
- In ấn các loại sách, ấn phẩm, ấn chỉ, các tài liệu phục vụ cho ngành giáo dục và đại chúng.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 01 Công ty con là:

Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2023 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc (nguyên vật liệu, hàng hóa) bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	12
Phương tiện vận tải	5 - 10

4.6 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phần mềm máy tính

8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thiết bị giáo dục và sách tham khảo không hỗ trợ cho sách giáo khoa: Áp dụng thuế suất 5%;
- Văn phòng phẩm, ấn phẩm: Áp dụng thuế suất 10%. Từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023 của Quốc hội.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	93.074.559	5.496.119
Tiền gửi ngân hàng	460.357.190	1.106.167.796
Tiền đang chuyển	3.300.000	-
Cộng	556.731.749	1.111.663.915

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chứng khoán kinh doanh

	Số lượng cổ phiếu	31/12/2023			01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Công ty CP Công trình GT VT Quảng Nam (QTC)	126.100	1.666.305.960	(27.005.960)	1.639.300.000	-	-	-
- Công ty CP thực phẩm Lâm Đồng (VDL)	232.000	3.616.033.540	-	4.060.000.000	-	-	-
- Công ty CP Thương mại XNK Thiên Nam (TINA)	24.260	139.940.730	-	142.648.800	105.814.570	(43.543.170)	62.271.400
- Công ty CP Sông Đà 505 (S55)	2.300	127.397.000	(16.997.000)	110.400.000	5.804.874.437	(40.874.437)	5.764.000.000
- Công ty CP Sách Giáo dục tại TP.Hồ Chí Minh	3.000	48.000.000	(15.300.000)	32.700.000	48.000.000	-	72.900.000
- Công ty CP Lâm Nghiệp Sài Gòn (FRM)	13.900	194.989.200	(103.249.200)	91.740.000	-	-	-
- Công ty CP Sách TBTH TP.Hồ Chí Minh (STC)	1.500	17.650.000	-	28.800.000	17.650.000	-	25.200.000
- Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam (CSM)	100	1.914.210	(694.210)	1.220.000	1.914.210	(474.210)	1.440.000
Cộng		5.812.230.640	(163.246.370)	6.106.808.800	5.978.253.217	(84.891.817)	5.925.811.400

Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của từng mã chứng khoán niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tại các Sở Giao dịch Chứng khoán).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Nhà sách Trường Tiến	65.686.253	-
Trường THCS & THPT Hậu Thạnh Đông	15.694.996	-
Các đối tượng khác	60.154.480	50.644.259
Cộng	141.535.729	50.644.259

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam	67.517.433	-
Các đối tượng khác	10.000.000	123.640.000
Cộng	77.517.433	123.640.000

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bồi thường kiểm kê	-	-	137.842.055	-
Công ty CP Tư vấn và Quản lý quỹ	294.000.052	-	-	-
Đầu tư Alpha (*)				
Ký quỹ, ký cược	2.200.000	-	-	-
Cộng	296.200.052	-	137.842.055	-

(*) Là khoản phải thu Công ty CP Tư vấn và Quản lý quỹ Đầu tư Alpha theo hợp đồng dịch vụ hợp tác kinh doanh số 01/2023/HDKT ngày 01/01/2023, cụ thể: Tài khoản hợp tác kinh doanh là tài khoản số 091C990909 của Công ty CP Sách và TBTH Long An mở tại Công ty CP chứng khoán KB Việt Nam. Công ty CP Tư vấn và Quản lý quỹ Đầu tư Alpha chịu trách nhiệm quản lý tài khoản nêu trên và được phân chia lợi nhuận là giá trị chênh lệch tăng lên (nếu có). Ngày tất toán hợp đồng là 31/12/2023. Công ty CP Tư vấn và Quản lý quỹ Đầu tư Alpha cam kết chịu 100% nếu như khoản đầu tư trên lỗ.

Ngày 31/12/2023, hai bên đã thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này với kết quả công việc: lợi nhuận kinh doanh được xác định là lỗ: 294.000.052 đồng. Công ty CP Tư vấn và Quản lý quỹ đầu tư Alpha đã thanh toán khoản phải thu này vào ngày 17/01/2024.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	14.827.740.588	-	13.026.749.476	(274.865.115)
Cộng	14.827.740.588	-	13.026.749.476	(274.865.115)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại ngày 31/12/2023.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	4.217.687.689	356.791.733	1.469.791.110	6.044.270.532
Đầu tư XD/CB hoàn thành	165.643.273	-	-	165.643.273
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.383.330.962	356.791.733	1.469.791.110	6.209.913.805
Khấu hao				
Số đầu năm	1.607.114.182	118.930.563	668.631.986	2.394.676.731
Khấu hao trong kỳ	187.083.271	29.732.636	116.173.509	332.989.416
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	1.794.197.453	148.663.199	784.805.495	2.727.666.147
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	2.610.573.507	237.861.170	801.159.124	3.649.593.801
Số cuối kỳ	2.589.133.509	208.128.534	684.985.615	3.482.247.658

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ tại ngày 31/12/2023.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 790.640.986 đồng.

(*) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-STBTH ngày 20/12/2023 đã chấp nhận giao các Bất động sản của Công ty cho Công ty con là Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An quản lý, khai thác, sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty con. Thời hạn bàn giao: 10 năm kể từ ngày bàn giao. Theo đó, ngày 31/12/2023, Công ty đã tiến hành bàn giao các tài sản sau cho Công ty con:

- Nhà làm việc tại địa chỉ số 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, TP Tân An, tỉnh Long An.
- Nhà làm việc tại địa chỉ số 109 Nguyễn Trung Trực, Phường 1, TP Tân An, tỉnh Long An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.410.266.805	156.000.000	1.566.266.805
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	1.410.266.805	156.000.000	1.566.266.805
Khấu hao			
Số đầu năm	406.186.635	30.875.000	437.061.635
Khấu hao trong kỳ	28.217.712	19.500.000	47.717.712
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	434.404.347	50.375.000	484.779.347
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	1.004.080.170	125.125.000	1.129.205.170
Số cuối kỳ	975.862.458	105.625.000	1.081.487.458

(*) Quyền sử dụng 903,3 m2 đất tại Thị trấn Tâm Vu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Long An thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2058. Mục đích: mở cửa hàng sách, thiết bị trường học. Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty đã thực hiện bàn giao cho Công ty CP Sách – Thiết bị trường học Long An (Công ty con) để quản lý, khai thác, sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn bàn giao: 10 năm theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 49/NQ-STBTH ngày 20/12/2023.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.297.879	36.338.257
Chi phí bảo trì phần mềm kế toán	15.583.323	6.250.000
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ khác	52.755.683	10.379.550
Cộng	80.636.885	52.967.807

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	57.768.434	34.135.719
Chi phí trả trước khác	31.033.333	50.633.333
Cộng	88.801.767	84.769.052

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Sách và Thiết bị Giáo dục Miền Nam	498.647.134	1.180.829.800
Công ty TNHH Văn phòng phẩm Sơn Khang Long	195.471.817	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh niên	131.107.896	30.175.500
Các đối tượng khác	766.421.658	485.550.392
Cộng	1.591.648.505	1.696.555.692

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Trường THCS Lý Tự Trọng	19.500.000	-
Các đối tượng khác	16.572.799	50.192.817
Cộng	36.072.799	50.192.817

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	54.372.185	385.700.667	377.352.962	-	62.719.890
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	88.195.597	456.662.537	474.302.956	-	70.555.178
Thuế thu nhập cá nhân	-	33.064.918	46.425.818	54.730.485	-	24.760.251
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	41.769.533	41.769.533	-	-
Thuế môn bài	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	-	175.632.700	936.558.555	954.155.936	-	158.035.319

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	16.102.196.387	16.102.196.387	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh	-	11.500.246.251	11.500.246.251	-
- Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam	-	4.601.950.136	4.601.950.136	-
Cộng	-	16.102.196.387	16.102.196.387	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	11.000.000.000	3.841.600.000	(97.722.290)	3.273.802.042	2.278.092.201
Tăng trong năm	-	9.197.710	-	72.686.517	2.144.844.306
Giảm trong năm	-	-	(97.722.290)	-	174.447.641
Số dư tại 31/12/2022	11.000.000.000	3.850.797.710	-	3.346.488.559	4.248.488.866
Số dư tại 01/01/2023	11.000.000.000	3.850.797.710	-	3.346.488.559	4.248.488.866
Tăng trong kỳ	8.999.340.000	-	-	107.242.215	1.565.580.175
Giảm trong kỳ	-	3.487.445.757	-	3.273.802.042	2.535.473.517
Số dư tại 31/12/2023	19.999.340.000	363.351.953	-	179.928.732	3.278.595.524

b. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.999.934	1.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.999.934	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.934	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.999.934	1.100.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.999.934	1.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.248.488.866	2.278.092.201
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.565.580.175	2.144.844.306
Phân phối lợi nhuận	2.535.473.517	174.447.641
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	2.535.473.517	174.447.641
- Trích quỹ đầu tư phát triển	107.242.215	72.686.517
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	150.139.101	101.761.124
- Chia cổ tức	2.278.092.201	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.278.595.524	4.248.488.866

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 21/NQ-STBTH ngày 20/05/2023.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu sách giáo khoa và sách tham khảo	70.236.152.491	66.921.284.967
Doanh thu thiết bị giáo dục	2.817.159.882	5.008.658.308
Doanh thu khác	17.860.400.301	28.242.655.717
Cộng	90.913.712.674	100.172.598.992

21. Giảm trừ doanh thu

	Năm 2023	Năm 2022
Hàng bán bị trả lại	219.852.196	1.545.016.738
Cộng	219.852.196	1.545.016.738

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn sách giáo khoa và sách tham khảo	64.484.431.549	60.902.212.771
Giá vốn thiết bị giáo dục	2.241.082.149	3.993.511.746
Giá vốn khác	13.951.088.350	21.954.677.800
Cộng	80.676.602.048	86.850.402.317

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.459.133	2.143.122
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.550.000	93.400.000
Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được, lãi bán chứng khoán	1.076.077.515	809.480.834
Cộng	1.086.086.648	905.023.956

24. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	148.667.613	121.563.437
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(52.593.928)	51.927.837
Chiết khấu thanh toán	10.623.787	-
Lỗ từ bán chứng khoán	12.872.535	78.621.540
Chi phí giao dịch chứng khoán	-	24.354.537
Cộng	119.570.007	276.467.351

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	3.311.523.902	3.518.240.237
Chi phí khác	2.918.873.090	3.139.023.660
Cộng	6.230.396.992	6.657.263.897

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	1.344.069.943	1.436.239.225
Các khoản khác	1.310.593.537	1.596.121.773
Cộng	2.654.663.480	3.032.360.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Thu nhập khác

	Năm 2023	Năm 2022
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	3.111.074	5.670.090
Cộng	3.111.074	5.670.090

27. Chi phí khác

	Năm 2023	Năm 2022
Xử lý công nợ phải thu khó đòi	-	12.266.720
Truy thu thuế, phạt vi phạm hành chính về thuế	77.519.974	3.292.017
Xử lý công nợ nhỏ lẻ và kiểm kê	2.062.987	3.083.513
Cộng	79.582.961	18.642.250

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.022.242.712	2.703.139.487
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	261.069.973	88.336.421
- Điều chỉnh tăng	269.619.973	181.766.421
+ <i>Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>139.999.999</i>	<i>162.818.182</i>
+ <i>Chi phí khác</i>	<i>129.619.974</i>	<i>18.948.239</i>
- Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	8.550.000	93.430.000
Tổng thu nhập chịu thuế	2.283.312.685	2.791.475.908
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	456.662.537	558.295.181
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này</i>	<i>456.662.537</i>	<i>558.295.181</i>

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân công	4.655.593.845	4.954.479.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.707.128	346.185.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.538.165.962	2.792.838.024
Chi phí khác bằng tiền	1.310.593.537	1.596.121.773
Cộng	8.885.060.472	9.689.624.895

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh sách, thiết bị trường học và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Long An, Việt Nam.

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá và rủi ro về tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Các khoản vay của Công ty là ngắn hạn, đều có lãi suất ổn định và thường được trả theo kế hoạch cụ thể. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa chủ yếu là sách, thiết bị trường học từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động thương mại, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa mua vào. Để quản lý rủi ro về biến động giá Công ty đã ký kết các hợp đồng với mức chiết khấu phù hợp và ổn định. Mặt khác, giá cả của các mặt hàng hóa phục vụ giáo dục này thường ít biến động nên Công ty cho rằng rủi ro về giá cả hàng hóa trong hoạt động kinh doanh ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các phòng giáo dục, cửa hàng, đại lý kinh doanh sách và thiết bị trường học. Đây là các khách hàng giao dịch thường xuyên, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Riêng các cửa hàng bán lẻ của Công ty bán hàng thu tiền ngay. Do đó Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.591.648.505	-	1.591.648.505
Phải trả khác	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	1.591.648.505	30.000.000	1.621.648.505
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.696.555.692	-	1.696.555.692
Phải trả khác	-	30.000.000	30.000.000
Cộng	1.696.555.692	30.000.000	1.726.555.692

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	556.731.749	-	556.731.749
Đầu tư tài chính	5.648.984.270	-	5.648.984.270
Phải thu khách hàng	141.535.729	-	141.535.729
Phải thu khác	296.200.052	-	296.200.052
Cộng	6.643.451.800	-	6.643.451.800
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.111.663.915	-	1.111.663.915
Đầu tư tài chính	5.893.361.400	-	5.893.361.400
Phải thu khách hàng	50.644.259	-	50.644.259
Phải thu khác	137.842.055	-	137.842.055
Cộng	7.193.511.629	-	7.193.511.629

32. Các bên liên quan

a. Thông tin về bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Tư vấn và Quản lý Quỹ đầu tư Alpha ("Alpha")	Chủ tịch HĐQT Công ty là cổ đông lớn của Alpha

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty CP Tư vấn và Quản lý Quỹ đầu tư Alpha	Phải thu theo hợp đồng dịch vụ hợp tác kinh doanh (*)	294.000.052	-

(*) Xem thuyết minh số 9.

33. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan			Năm 2023	Năm 2022
Ông Đặng Trung Trực	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	12.054.546	24.000.000
		Lương, thưởng	47.946.295	184.055.981
Ông Trần Việt Thắng	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Văn Ngôi	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.000.000	24.000.000
	Giám đốc	Lương, thưởng	184.853.308	184.014.131
Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú	Thành viên HĐQT	Thù lao	4.666.667	-
Ông Nguyễn Phúc Đức	Thành viên HĐQT	Thù lao	18.666.667	48.000.000
Bà Nguyễn Hoàng Yến Nhi	Thành viên HĐQT	Thù lao	18.666.667	48.000.000
Bà Lê Thị Thanh Hằng	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.666.666	-
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên HĐQT	Thù lao	24.666.666	-
Ông Bùi Văn Huỳnh	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	174.319.940	170.751.373
Bà Lê Thị Minh Trang	Phó Giám đốc	Lương, thưởng	129.758.000	141.102.823
Bà Trần Thị Thúy Linh	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	167.337.422	164.267.995
Ông Đồng Hải Nam	Trưởng BKS	Thù lao	18.000.000	11.318.182
Ông Trần Minh Đức	Thành viên BKS	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Ngô Văn Minh	Thành viên BKS	Thù lao	12.000.000	12.000.000

34. Cam kết khác

Tình hình thực hiện cam kết góp vốn của Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Long An vào Công ty con như sau:

Tên công ty	Trong đó: Công ty cam kết góp				
	Vốn điều lệ của Công ty con		Vốn góp thực tế (theo mệnh giá) của Công ty đến ngày 31/12/2023		
	VND	Tỷ lệ %	VND	VND	VND
Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Long An	10.000.000.000	99,5%	9.950.000.000	-	9.950.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

36. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Văn Ngôi

Long An, ngày 19 tháng 02 năm 2024

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Linh

Người lập biểu

Trần Thị Huỳnh Hồng